

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ điều chỉnh chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Hàm Thuận Nam tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 11/3/2025 và của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 05/TTr-STNMT ngày 11/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Nam, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

1.1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (*Phụ lục 01 kèm theo*).

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Phụ lục 02 kèm theo*).

1.3. Diện tích cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Phụ lục 03 kèm theo*).

1.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Phụ lục 04 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030*)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hàm Thuận Nam.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Hàm Thuận Nam có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Nam theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện thống nhất từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể đối với việc huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu

quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, UBND huyện tập trung rà soát để tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

7. Quản lý, sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo điều chỉnh quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

8. Định kỳ hàng năm, UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

9. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được.

10. Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

11. Tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

12. Làm tốt công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính chính quy, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Điều 3.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, UBND huyện Hàm Thuận Nam và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Hàm Thuận Nam đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm

2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hàm Thuận Nam.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hàm Thuận Nam và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, THĐT, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Văn Đăng

Phụ lục 01:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 12/3//2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		105.818,17	100,00	105.818	105.818,17	105.818,17	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	97.647,36	92,28	94.697	97.646,36	94.697,22	89,49	-2.950,14
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.459,20	2,32	2.213		2.213,05	2,09	-246,15
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	874,00	0,83	2.210		2.209,80	2,09	1.335,80
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.585,19	1,50		3,24	3,24		-1.581,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.762,24	3,56		3.664,69	3.664,69	3,46	-97,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.064,78	35,97	37.548		37.547,80	35,48	-516,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.288,52	18,23	17.927		17.927,50	16,94	-1.361,02
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.525,10	9,00	10.151		10.151,10	9,59	626,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.061,56	22,74	22.701		22.700,58	21,45	-1.360,98
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13.389,68	12,65	13.300		13.300,43	12,57	-89,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	312,37	0,30		252,68	252,68	0,24	-59,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	98,64	0,09		102,90	102,90	0,10	4,26
1.9	Đất làm muối	LMU	55,21	0,05					-55,21
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,74	0,02		136,92	136,92	0,13	117,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.235,40	6,84	10.490		10.489,73	9,91	3.254,33
	Trong đó:								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	896,66	0,85	1.621		1.621,10	1,53	724,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	100,79	0,10	139		138,87	0,13	38,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,86	0,02	20		19,59	0,02	-0,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	107,85	0,10	144		143,77	0,14	35,92
2.5	Đất an ninh	CAN	12,36	0,01	24		24,43	0,02	12,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,19	0,08		259,32	259,32	0,25	172,13
	Trong đó:								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,78		9		8,85	0,01	6,07
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,10			0,05	0,05		-0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,02	0,01	6	40,00	46,35	0,04	40,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và	DGD	52,85	0,05	207	-102,40	104,73	0,10	51,88

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)
	đào tạo								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,79	0,02	96		96,40	0,09	73,61
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,65		3		2,94		0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.778,41	1,68		3.046,67	3.046,67	2,88	1.268,26
-	Đất khu công nghiệp	SKK	536,60	0,51	537		536,60	0,51	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN			30		30,00	0,03	30,00
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	632,73	0,60	1.687		1.687,40	1,59	1.054,67
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,25	0,06	172		172,00	0,16	104,75
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	541,83	0,51	548	72,67	620,67	0,59	78,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.960,45	2,80		4.314,72	4.314,72	4,08	1.354,27
	Trong đó:								
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.372,52	1,30	1.721		1.720,68	1,63	348,16
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.425,69	1,35	2.302		2.302,33	2,18	876,64
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				5,55	5,55	0,01	5,55
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				16,28	16,28	0,02	16,28
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,00	0,01	12		12,00	0,01	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,64		9		8,60	0,01	5,96
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	123,04	0,12	302	-80,73	221,05	0,21	98,01
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,09		2		2,09		1,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,63	0,01		7,65	7,65	0,01	2,02

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,84	0,02		18,49	18,49	0,02	0,65
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	7,97	0,01		8,13	8,13	0,01	0,16
2.10	Đất tôn giáo	TON	38,22	0,04	39		38,73	0,04	0,51
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	373,38	0,35	303		302,58	0,29	-70,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	153,59	0,15		135,64	135,64	0,13	-17,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	935,41	0,88	631		631,22	0,60	-304,19
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT							
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	248,26	0,23		108,63	108,63	0,10	-139,63
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	621,80	0,59		457,24	457,24	0,43	-164,56
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	65,35	0,06		65,35	65,35	0,06	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cẩn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mường Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	nghịệp															
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD														
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT														
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	123,26	1,00		6,73							63,72	25,02	0,73	26,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,74	1,00										20,95	0,73	1,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,58			6,73							1,85			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	90,94										61,87	4,07		25,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16,42		0,43								7,37	2,00	3,00	3,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	11,42		0,43								7,37			3,62

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Càn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,74			0,20			0,08		0,14		0,05		0,27	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,05										0,05			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,27												0,27	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,22						0,08		0,14					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,20			0,20										
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	55,59	15,27					0,10				6,40	33,82		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,00						0,10				0,08	14,82		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,32										1,32			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,27	15,27									5,00	19,00		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	46,06	1,48	0,04	3,02	17,27	0,12	10,24	0,08			5,15	8,18	0,48	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,60	0,12	0,04				2,50					2,94		

Phụ lục 04:

DIỆN TÍCH CÀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 12/3//2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Càn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.153,94	67,42	37,89	443,87	105,14	70,07	126,50	58,32	22,96	794,46	227,50	433,02	666,80	99,99
	<i>Trong đó:</i>	-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	72,99	1,44	1,77	3,60	6,31	1,00	25,85	1,12	3,50	3,83	13,35	5,42	4,80	1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	92,31	3,71	3,50	4,65	12,81	1,75	10,29	2,00	2,52	5,48	12,93	10,06	20,61	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.854,10	62,27	16,87	426,97	82,71	59,89	45,92	37,80	16,94	6,77	121,65	349,53	577,36	49,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	241,82					4,28				227,47		10,07		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,52		0,16							22,36				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	755,30		15,59	8,65	2,49	3,15	44,44	17,40		528,55	77,46		10,00	47,57
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>609,87</i>		<i>6,35</i>					<i>17,40</i>		<i>528,55</i>			<i>10,00</i>	<i>47,57</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	59,69				0,82						2,11	53,76	3,00	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	55,21											4,18	51,03	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	3.650,79	62,09	1.089,34	140,42	55,90	1.277,92	16,48	164,49	13,60	235,17	199,22	68,87	129,19	198,10
-	<i>Trong đó:</i>	-														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	173,16	21,76	10,00	15,39	14,19	16,20	8,50	20,19	13,60	7,74	13,15	11,50	17,68	3,26
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	1.264,93	40,33				901,01				83,03		41,73	3,99	194,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cản	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	62,63		62,63											
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.874,20		954,47	97,58	12,97	360,71		52,94		98,61	174,40	15,00	107,52	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4,26										4,26			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	604,55	38,33	8,81	22,10	89,56	1,41	82,05	12,15	0,14	67,97	59,15	123,32	68,78	30,78
-	<i>Trong đó:</i>	-														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	109,99				22,00		34,50				5,00	18,49	30,00	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	79,73	10,00			13,00		15,50				1,23	10,00	30,00	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	37,49				7,00		5,00				7,00	18,49		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	23,30				1,80							19,00		2,50

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.